

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2015/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014
của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông,
Hương Hóa thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật NS nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính quy định về công tác lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức HĐND;

Xét Tờ trình số 2576/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014 của các huyện thí điểm không tổ chức HĐND; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014 của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hương Hóa theo các biểu đính kèm.

Điều 2. UBND các huyện thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND có trách nhiệm công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2015 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN VĨNH LINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	295.107.000.000	305.086.000.000	420.891.234.104	143%	138%
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	36.604.000.000	46.583.000.000	55.358.699.614	151%	119%
I	Thu nội địa	36.604.000.000	46.583.000.000	55.358.699.614	151%	119%
	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP) hưởng	36.604.000.000	46.583.000.000	52.691.685.081	144%	113%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	17.120.000.000	17.120.000.000	18.578.171.829	109%	109%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	170.000.000	170.000.000	34.052.007	20%	20%
4	Thu tiền sử dụng đất	8.504.000.000	18.483.000.000	20.472.654.600	241%	111%
5	Thu tiền cho thuê đất	550.000.000	550.000.000	937.021.946	170%	170%
6	Lệ phí trước bạ	8.340.000.000	8.340.000.000	7.914.603.110	95%	95%
7	Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	1.287.315.103	184%	184%
+	Trung ương			367.024.363		
+	Tỉnh			6.360.900		
+	Huyện, xã, phường			913.929.840		
8	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (SHNN)			0		
9	Thuế thu nhập cá nhân	620.000.000	620.000.000	967.308.489	156%	156%
10	Thu khác ngân sách	150.000.000	150.000.000	4.038.608.128		
+	Thu phạt, tịch thu khác			2.856.012.551		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			126.677.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			178.400.000		
+	Các khoản thu đóng góp			531.540.900		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			345.977.677		
+	Thu khác còn lại			0		
11	Thu tại xã	450.000.000	450.000.000	1.128.964.402	251%	251%
+	Thu phạt, tịch thu			69.242.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			1.059.722.402		

+	Thu hồi khoản chi năm trước			0		
+	Thu khác			0		
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	258.503.000.000	258.503.000.000	321.600.146.000	124%	124%
-	Thu bổ sung cân đối	258.503.000.000	258.503.000.000	258.503.000.000	100%	100%
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch (KH)			63.097.146.000		
C	Thu kết dư NS năm trước			7.665.516.346		
	Trong đó:					
+	Kết dư NS cấp huyện			4.244.770.993		
+	Kết dư NS xã			3.420.745.353		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			13.964.077.104		
E	Các khoản thu để lại đơn vị (ĐV) chi quản lý (QL) qua ngân sách nhà nước (NSNN)			22.302.795.040		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN VĨNH LINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

B. PHẦN CHI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	295.107.000.000	305.086.000.000	412.267.934.385	140%	135%
A	Tổng chi cân đối NSDP	295.107.000.000	305.086.000.000	367.789.954.330	125%	121%
I	Chi đầu tư phát triển	17.846.000.000	27.825.000.000	41.631.057.500	233%	150%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) tập trung phân bổ theo tiêu chí	17.846.000.000	27.825.000.000	7.171.360.500	40%	26%
	Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ	7.042.000.000	7.042.000.000	7.171.360.500	102%	102%
+	Chi XDCB tập trung phân bổ	5.542.000.000	5.542.000.000	5.671.360.500	102%	102%
+	Chi trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn (KCHKM và GTNT)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100%	100%
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.504.000.000	18.483.000.000	19.647.654.000	231%	106%
	Trong đó: Trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11	3.983.000.000	3.983.000.000	3.983.000.000	100%	100%
3	Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000		100%
4	Chi thực hiện Chương trình KCHKM và GTNT			4.300.000.000		
5	Chi đầu tư thực hiện chương trình, dự án (CT, DA) và một số nhiệm vụ khác			8.212.043.000		
II	Chi thường xuyên	272.340.000.000	272.340.000.000	326.158.896.830	120%	120%
1	Chi an ninh - quốc phòng	8.273.000.000	8.168.600.000	14.271.697.916	173%	175%
-	Chi quốc phòng	6.683.000.000	6.683.000.000	8.474.108.440	127%	127%
-	Chi an ninh	1.590.000.000	1.485.600.000	5.797.589.476	365%	390%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	153.298.000.000	153.381.000.000	151.437.973.387	99%	99%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	152.079.000.000	152.079.000.000	150.292.531.687	99%	99%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.219.000.000	1.302.000.000	1.145.441.700	94%	88%

3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	567.000.000	567.000.000	13.123.795.250		
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			0		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.348.000.000	1.407.860.000	4.412.396.920	327%	313%
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	838.000.000	838.000.000	897.000.000	107%	107%
7	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	680.000.000	680.000.000	873.085.000	128%	128%
8	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	15.507.000.000	15.507.000.000	32.461.043.800	209%	209%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	8.058.000.000	5.799.330.000	15.120.414.400	188%	261%
10	Chi sự nghiệp môi trường	3.500.000.000	3.500.000.000	3.545.500.000	101%	101%
11	Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	79.735.000.000	81.878.110.000	86.956.764.692	109%	106%
12	Chi khác NS	536.000.000	613.100.000	1.795.225.465	335%	293%
13	Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			1.264.000.000		
III	Chi dự phòng NS (*)	4.921.000.000	4.921.000.000			
B	Chi chuyển nguồn NS năm sau			20.966.435.015		
C	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN			22.302.795.040		
D	Chi nộp NS cấp trên			1.208.750.000		

Ghi chú: (*) Chi dự phòng: 3.535.000.000 đồng được quyết toán ở chi đầu tư XD CB: 329.042.000 đồng, ở chi thường xuyên, cụ thể: sự nghiệp kinh tế: 387.000.000 đồng; chi sự nghiệp GD - ĐT: 223.430.000 đồng; chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 49.233.000 đồng; chi sự nghiệp TDTT: 48.300.000 đồng; chi đảm bảo xã hội: 85.202.800 đồng; chi QLNN: 1.787.515.100 đồng; chi ANQP: 324.989.300 đồng; chi trợ cấp NS cấp dưới: 68.600.000 đồng, chi ủng hộ các đơn vị, địa phương khác: 231.687.800 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
HUYỆN VĨNH LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 3/I$	$5 = 3/2$
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	36.604.000.000	46.583.000.000	55.358.699.614	151%	119%
1	Thu nội địa	36.604.000.000	46.583.000.000	55.358.699.614	151%	119%
B	Thu NS địa phương	295.107.000.000	305.086.000.000	418.224.219.571	142%	137%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	36.604.000.000	46.583.000.000	52.691.685.081	144%	113%
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.354.000.000	20.333.000.000	25.583.531.877	247%	126%
-	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	26.250.000.000	26.250.000.000	27.108.153.204	103%	103%
2	Bổ sung từ NS Tỉnh	258.503.000.000	258.503.000.000	321.600.146.000	124%	124%
-	Bổ sung cân đối	258.503.000.000	258.503.000.000	258.503.000.000	100%	100%
-	Bổ sung CT, MT, dự án			63.097.146.000		
3	Thu kết dư NS năm trước			7.665.516.346		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			13.964.077.104		
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			22.302.795.040		
C	Chi NS địa phương	295.107.000.000	305.086.000.000	412.267.934.385	140%	135%
1	Chi đầu tư phát triển	17.846.000.000	27.825.000.000	41.631.057.500	233%	150%
2	Chi thường xuyên	272.340.000.000	272.340.000.000	326.158.896.830	120%	120%
3	Dự phòng	4.921.000.000	4.921.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS			22.302.795.040		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			20.966.435.015		
6	Chi nộp trả NS cấp trên			1.208.750.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
HUYỆN VĨNH LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
A	NS cấp huyện			
I	Nguồn thu NS cấp huyện	303.063.300.000	395.510.558.504	131%
1	Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp	44.560.300.000	48.929.050.371	110%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	19.533.000.000	23.504.681.575	120%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.027.300.000	25.424.368.796	102%
2	Bổ sung từ NS Tỉnh	258.503.000.000	321.600.146.000	124%
-	Bổ sung cân đối	258.503.000.000	258.503.000.000	100%
-	Bổ sung CT, MT, dự án		63.097.146.000	
3	Thu kết dư NS năm trước		4.244.770.993	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		12.893.985.300	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		7.842.605.840	
II	Chi NS cấp huyện	303.063.300.000	393.279.255.442	130%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp)	228.022.000.000	262.770.961.202	115%
2	Bổ sung cho NS xã	75.041.300.000	121.456.938.400	162%
-	Bổ sung cân đối	75.041.300.000	75.041.300.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		46.415.638.400	
3	Chi nộp trả NS cấp trên		1.208.750.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN		7.842.605.840	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu NS xã	77.064.000.000	144.170.599.467	187%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	2.022.700.000	3.762.634.710	186%
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	800.000.000	2.078.850.302	260%
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.222.700.000	1.683.784.408	138%
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	75.041.300.000	121.456.938.400	162%

-	Bổ sung cân đối	75.041.300.000	75.041.300.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		46.415.638.400	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		1.070.091.804	
4	Thu kết dư NS năm trước		3.420.745.353	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		14.460.189.200	
II	Chi ngân sách xã	77.064.000.000	140.445.617.343	182%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN GIO LINH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	254.183.000.000	254.183.000.000	347.505.677.954	137%	137%
A	Tổng thu NS trên địa bàn	26.258.000.000	26.258.000.000	40.040.837.210	152%	152%
I	Thu nội địa	26.258.000.000	26.258.000.000	40.040.837.210	152%	152%
	Trong đó: NSDP hưởng	26.138.000.000	26.138.000.000	38.295.823.985	147%	147%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	16.640.000.000	16.640.000.000	16.061.466.030	97%	97%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			6.424.000		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110.000.000	110.000.000	27.175.370	25%	25%
4	Thu tiền sử dụng đất	2.658.000.000	2.658.000.000	8.867.512.300	334%	334%
5	Thu tiền cho thuê đất	1.150.000.000	1.150.000.000	1.523.199.940	132%	132%
6	Lệ phí trước bạ	3.640.000.000	3.640.000.000	3.687.108.300	101%	101%
7	Thu phí, lệ phí	1.000.000.000	1.000.000.000	1.111.654.200	111%	111%
+	Trung ương	120.000.000	120.000.000	254.794.625	212%	212%
+	Tỉnh	0	0	431.600		
+	Huyện, xã, phường	880.000.000	880.000.000	856.427.975	97%	97%
8	Thuế thu nhập cá nhân	460.000.000	460.000.000	567.393.070	123%	123%
9	Thu khác NS	100.000.000	100.000.000	7.153.354.000		
+	Thu phạt, tịch thu khác			2.032.018.000		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			21.000.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			2.072.710.000		
+	Các khoản thu đóng góp			2.849.567.000		
+	Thu khác còn lại			23.290.000		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			154.769.000		
10	Thu tại xã	500.000.000	500.000.000	1.035.550.000	207%	207%
+	Thu phạt, tịch thu			48.210.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			929.340.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					

+	Thu hồi khoản chi năm trước					
+	Thu khác			58.000.000		
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	227.925.000.000	227.925.000.000	279.372.671.584	123%	123%
-	Thu bổ sung cân đối	227.925.000.000	227.925.000.000	227.925.000.000	100%	100%
-	Thu bổ sung ngoài KH			51.447.671.584		
C	Thu kết dư NS năm trước			24.984.341.660		
	Trong đó:					
+	Kết dư NS cấp huyện			18.626.690.560		
+	Kết dư NS xã			6.357.651.100		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			0		
E	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NS nhà nước			3.069.827.500		
F	Thu NS cấp dưới nộp lên			38.000.000		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN GIO LINH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

B. PHẦN CHI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	254.063.000.000	254.063.000.000	337.707.679.414	133%	133%
A	Tổng chi cân đối NSDP	254.063.000.000	254.063.000.000	313.337.787.930	123%	123%
I	Chi đầu tư phát triển	10.492.000.000	10.492.000.000	37.097.510.100	354%	354%
1	Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.334.000.000	6.334.000.000	17.212.659.500	272%	272%
	Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ	6.334.000.000	6.334.000.000	17.212.659.500	272%	272%
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	5.734.000.000	5.734.000.000	16.612.659.500	290%	290%
+	Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	600.000.000	600.000.000	600.000.000	100%	100%
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.658.000.000	2.658.000.000	10.022.595.600	377%	377%
	Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả Trung ương số thu hồi NQ 11	850.000.000	850.000.000	850.000.000	100%	100%
3	Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	1.500.000.000	1.500.000.000	1.417.586.000	95%	95%
4	Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			2.199.322.000		
5	Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác			6.245.347.000		
II	Chi thường xuyên	239.208.000.000	239.104.000.000	276.240.277.830	115%	116%
1	Chi an ninh - quốc phòng	6.700.000.000	6.463.000.000	10.140.540.700	151%	157%
-	Chi an ninh	1.107.000.000	1.104.000.000	3.603.129.740	325%	326%
-	Chi quốc phòng	5.593.000.000	5.359.000.000	6.537.410.960	117%	122%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	137.081.000.000	137.509.200.000	134.999.723.000	98%	98%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	135.873.000.000	136.252.250.000	132.480.579.000	98%	97%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.208.000.000	1.256.950.000	2.519.144.000	209%	200%
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	465.000.000	459.050.000	17.113.758.000		
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.219.000.000	1.216.550.000	1.177.579.000	97%	97%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	566.000.000	540.100.000	558.600.000	99%	103%
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	663.000.000	554.200.000	613.543.000	93%	111%

7	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	13.676.000.000	13.188.400.000	21.667.965.500	158%	164%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	6.688.000.000	6.661.300.000	5.736.148.350	86%	86%
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.050.000.000	1.050.000.000	1.160.500.000	111%	111%
10	Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	70.617.000.000	70.979.200.000	81.424.957.621	115%	115%
11	Chi khác NS	483.000.000	483.000.000	764.342.659	158%	158%
12	Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			882.620.000		
III	Chi dự phòng NS (*)	4.363.000.000	4.467.000.000	0		
B	Chi chuyển nguồn NS năm sau	0		20.836.613.984		
C	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	0		3.069.827.500		
D	Chi nộp NS cấp trên	0		463.450.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014
HUYỆN GIO LINH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)	26.258.000.000	26.258.000.000	40.040.837.210	152%	152%
1	Thu nội địa	26.258.000.000	26.258.000.000	40.040.837.210	152%	152%
B	Thu NS huyện	254.063.000.000	254.063.000.000	345.760.664.729	136%	136%
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	26.138.000.000	26.138.000.000	38.295.823.985	147%	147%
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	5.288.000.000	5.288.000.000	18.467.026.526	349%	349%
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	20.850.000.000	20.850.000.000	19.828.797.459	95%	95%
2	Bổ sung từ NS cấp tỉnh	227.925.000.000	227.925.000.000	279.372.671.584		
-	Bổ sung cân đối	227.925.000.000	227.925.000.000	227.925.000.000	100%	100%
-	Bổ sung có mục tiêu			51.447.671.584		
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước			0		
4	Thu kết dư NS năm trước			24.984.341.660		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			3.069.827.500		
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			38.000.000		
C	Chi NS huyện	254.063.000.000	254.063.000.000	337.707.679.414	133%	133%
1	Chi đầu tư phát triển	10.492.000.000	10.492.000.000	37.097.510.100	354%	354%
2	Chi thường xuyên	239.208.000.000	239.104.000.000	276.240.277.830	115%	116%
3	Dự phòng	4.363.000.000	4.467.000.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			3.069.827.500		
5	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau			20.836.613.984		
6	Chi nộp lên NS cấp trên			463.450.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ NĂM 2014
HUYỆN GIO LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/1</i>
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu NS cấp huyện	252.684.700.000	334.097.553.682	132%
1	Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp	24.759.700.000	32.990.364.038	133%
	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	4.438.000.000	14.193.601.626	320%
	Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	20.321.700.000	18.796.762.412	92%
2	Bổ sung từ NS cấp tỉnh	227.925.000.000	279.372.671.584	
-	Bổ sung cân đối	227.925.000.000	227.925.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		51.447.671.584	-
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước		0	-
4	Thu kết dư NS năm trước		18.626.690.560	-
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN		3.069.827.500	-
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		38.000.000	-
II	Chi NS cấp huyện	252.684.700.000	331.623.172.743	131%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn)	190.374.000.000	251.647.866.243	132%
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	62.310.700.000	76.480.029.000	
-	Bổ sung cân đối	62.310.700.000	61.151.220.000	98%
-	Bổ sung có mục tiêu		15.328.809.000	-
3	Chi nộp NS cấp trên		425.450.000	-
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		3.069.827.500	-
B	Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện			
I	Nguồn thu NS xã, phường, thị trấn	63.689.000.000	88.143.140.047	138%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	1.378.300.000	5.305.459.947	385%

	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	850.000.000	4.273.424.900	503%
	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	528.300.000	1.032.035.047	195%
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	62.310.700.000	76.480.029.000	
-	Bổ sung cân đối	62.310.700.000	61.151.220.000	98%
-	Bổ sung có mục tiêu	-	15.328.809.000	-
3	Thu kết dư NS năm trước	-	6.357.651.100	-
II	Chi NS xã, phường, thị trấn	63.689.000.000	82.564.535.671	130%

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN CAM LỘ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5 = 4/2</i>	<i>6 = 4/3</i>
	Tổng số	167.368.000.000	167.368.000.000	218.838.229.212	131%	131%
A	Tổng thu NS trên địa bàn	19.278.000.000	19.278.000.000	27.381.623.177	142%	142%
I	Thu nội địa	19.278.000.000	19.278.000.000	27.381.623.177	142%	142%
	Trong đó: NSĐP hưởng	19.058.000.000	19.058.000.000	25.627.903.008	134%	134%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	8.900.000.000	8.900.000.000	8.896.037.535	100%	100%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			106.035.400		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000.000	70.000.000	50.172.307	72%	72%
4	Thu tiền sử dụng đất	5.678.000.000	5.678.000.000	9.774.356.900	172%	172%
5	Thu tiền cho thuê đất	200.000.000	200.000.000	408.346.803	204%	204%
6	Lệ phí trước bạ	2.780.000.000	2.780.000.000	2.824.314.100	102%	102%
7	Thu phí, lệ phí	690.000.000	690.000.000	1.146.846.562	166%	166%
+	Trung ương	200.000.000	200.000.000	404.405.002	202%	202%
+	Tỉnh	20.000.000	20.000.000	718.900	4%	4%
+	Huyện, xã, phường	470.000.000	470.000.000	741.722.660	158%	158%
	Thuế thu nhập cá nhân	560.000.000	560.000.000	765.658.193	137%	137%
	Thu khác NS	50.000.000	50.000.000	2.431.061.377		
+	Thu phạt, tịch thu khác			1.574.621.367		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			370.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
+	Các khoản thu đóng góp			0		
+	Thu khác còn lại			805.913.310		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			50.156.700		
	Thu tại xã	350.000.000	350.000.000	978.794.000	280%	280%
+	Thu phạt, tịch thu			24.086.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			871.517.000		
+	Thu khác			83.191.000		
	Thu bổ sung từ NS cấp trên	148.090.000.000	148.090.000.000	167.147.187.848	113%	113%
-	Thu bổ sung cân đối(*)	148.090.000.000	148.090.000.000	144.220.000.000	97%	97%
-	Thu BS ngoài KH			22.927.187.848		
C	Thu kết dư NS năm trước			8.589.989.580		
	Trong đó:					
+	Kết dư NS cấp huyện			6.296.264.105		
+	Kết dư NS xã			2.293.725.475		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			13.086.435.890		
E	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			2.631.466.717		
F	Thu NS cấp dưới nộp lên			1.526.000		

Ghi chú: (*) Tỉnh trừ trợ cấp cân đối: 3.870 triệu đồng trả nợ theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11.

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN CAM LỘ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

B. PHẦN CHI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	167.148.000.000	167.148.000.000	212.425.795.652	127%	127%
A	Tổng chi cân đối NSDP	167.148.000.000	167.148.000.000	196.506.949.718	118%	118%
I	Chi đầu tư phát triển	10.335.000.000	10.335.000.000	15.564.004.000	151%	151%
1	Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	10.335.000.000	10.335.000.000	7.607.114.000	74%	74%
	Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ	3.657.000.000	3.657.000.000	7.607.114.000	208%	208%
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	3.657.000.000	3.657.000.000	7.607.114.000	208%	208%
+	Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	0	0	0		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.678.000.000	5.678.000.000	3.651.537.000	64%	64%
	Trong đó: Trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11 (*)	3.870.000.000	3.870.000.000		0%	0%
3	Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100%	100%
4	Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			2.655.819.000		
5	Chi đầu tư thực hiện CT, DA và một số nhiệm vụ khác			649.534.000		
II	Chi thường xuyên	153.930.000.000	153.930.000.000	180.942.945.718	118%	118%
1	Chi an ninh - quốc phòng	3.871.000.000	3.871.000.000	6.038.250.951	156%	156%
-	Chi an ninh	811.000.000	811.000.000	2.848.897.621	351%	351%
-	Chi quốc phòng	3.060.000.000	3.060.000.000	3.189.353.330	104%	104%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	89.450.000.000	89.450.000.000	89.188.065.349	100%	100%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	88.014.000.000	87.951.000.000	87.501.274.349	99%	99%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.436.000.000	1.499.000.000	1.686.791.000	117%	113%
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	605.000.000	605.000.000	8.169.519.300		
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.461.000.000	1.461.000.000	958.314.000	66%	66%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	355.000.000	355.000.000	466.590.000	131%	131%
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	413.000.000	413.000.000	841.003.000	204%	204%

7	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	7.292.000.000	7.292.000.000	9.813.465.244	135%	135%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.814.000.000	5.814.000.000	10.849.311.300	187%	187%
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.991.000.000	1.991.000.000	1.516.795.000	76%	76%
10	Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	42.329.000.000	42.329.000.000	51.900.839.531	123%	123%
11	Chi khác NS	349.000.000	349.000.000	645.184.043	185%	185%
12	Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			555.608.000		
-	Chi thực hiện chương trình nông thôn mới			246.893.000		
-	Chi CTMT việc làm dạy nghề			308.715.000		
III	Chi dự phòng NS (**)	2.883.000.000	2.883.000.000		0%	0%
B	Chi chuyển nguồn NS năm sau	0		13.245.003.217		
C	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	0		2.631.466.717		
D	Chi nộp NS cấp trên	0		42.376.000		

Ghi chú:

(*) Chi trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11: 3.870 triệu đồng (tính đã trừ vào trợ cấp cân đối của huyện).

(**) Chi dự phòng: 1.551.800.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: chi QL hành chính: 435.600.000 đồng; chi giáo dục và đào tạo: 191.900.000 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 797.000.000 đồng; chi bổ sung cho NS xã: 97.400.000 đồng; chi khác NS: 29.900.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014
HUYỆN CAM LỘ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)	19.278.000.000	19.278.000.000	27.381.623.177	142%	142%
1	Thu nội địa	19.278.000.000	19.278.000.000	27.381.623.177	142%	142%
B	Thu NS huyện	167.148.000.000	167.148.000.000	217.084.509.043	130%	130%
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	19.058.000.000	19.058.000.000	25.627.903.008	134%	134%
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	6.948.000.000	6.948.000.000	13.439.172.739	193%	193%
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.110.000.000	12.110.000.000	12.188.730.269	101%	101%
2	Bổ sung từ NS cấp tỉnh	148.090.000.000	148.090.000.000	167.147.187.848	113%	113%
-	Bổ sung cân đối	148.090.000.000	148.090.000.000	144.220.000.000	97%	97%
-	Bổ sung có mục tiêu			22.927.187.848		
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước			13.086.435.890		
4	Thu kết dư NS năm trước			8.589.989.580		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			2.631.466.717		
6	Thu NS cấp dưới nộp lên			1.526.000		
C	Chi NS huyện	167.148.000.000	167.148.000.000	212.425.795.652	127%	127%
1	Chi đầu tư phát triển	10.335.000.000	10.335.000.000	15.564.004.000	151%	151%
2	Chi thường xuyên	153.930.000.000	153.930.000.000	180.942.945.718	118%	118%
3	Dự phòng	2.883.000.000	2.883.000.000	0		
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			2.631.466.717		
5	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau			13.245.003.217		
6	Chi nộp lên NS cấp trên			42.376.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014
HUYỆN CAM LỘ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/I</i>
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu NS cấp huyện	165.338.000.000	211.959.368.341	128%
1	Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp	17.248.000.000	22.796.487.781	132%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	6.278.000.000	11.929.398.339	190%
-	Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.970.000.000	10.867.089.442	99%
2	Bổ sung từ NS cấp tỉnh	148.090.000.000	167.147.187.848	113%
-	Bổ sung cân đối	148.090.000.000	144.220.000.000	97%
-	Bổ sung có mục tiêu		22.927.187.848	
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước		13.086.435.890	
4	Thu kết dư NS năm trước		6.296.264.105	
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN		2.631.466.717	
6	Thu NS cấp dưới nộp lên		1.526.000	
II	Chi NS cấp huyện	165.338.000.000	210.948.263.810	128%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn)	136.433.000.000	170.754.646.543	125%
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	28.905.000.000	37.521.300.550	130%
-	Bổ sung cân đối	28.905.000.000	28.905.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		8.616.300.550	
3	Chi nộp NS cấp trên		40.850.000	
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		2.631.466.717	
B	Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện			
I	Nguồn thu NS xã, phường, thị trấn	30.715.000.000	42.646.441.252	139%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	1.810.000.000	2.831.415.227	156%
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	670.000.000	1.509.774.400	225%
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.140.000.000	1.321.640.827	116%
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	28.905.000.000	37.521.300.550	130%
-	Bổ sung cân đối	28.905.000.000	28.905.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		8.616.300.550	
3	Thu kết dư NS năm trước		2.293.725.475	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước			
II	Chi NS xã, phường, thị trấn	30.715.000.000	38.998.832.392	127%

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN TRIỆU PHONG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	301.395.000.000	301.995.000.000	391.063.893.553	130%	129%
A	Tổng thu NS trên địa bàn	31.902.000.000	32.502.000.000	53.059.504.108	166%	163%
I	Thu nội địa	31.902.000.000	32.502.000.000	53.059.504.108	166%	163%
	Trong đó: NSDP hưởng	31.802.000.000	32.402.000.000	50.932.815.954	160%	157%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	12.790.000.000	12.790.000.000	13.046.370.333	102%	102%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0		
3	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.000.000	55.000.000	42.656.785	53%	78%
4	Thu tiền sử dụng đất	11.702.000.000	11.702.000.000	23.803.100.925	203%	203%
5	Thu tiền cho thuê đất	750.000.000	405.000.000	483.829.462	65%	119%
6	Lệ phí trước bạ	4.260.000.000	4.500.000.000	5.022.627.701	118%	112%
7	Thu phí, lệ phí	590.000.000	650.000.000	1.237.858.054	210%	190%
+	Trung ương			244.810.054		
+	Tỉnh			10.509.600		
+	Huyện, xã, phường			982.538.400		
8	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN			0		
9	Thuế thu nhập cá nhân	530.000.000	600.000.000	710.092.348	134%	118%
10	Thu khác NS	100.000.000	50.000.000	5.660.587.500		
+	Thu phạt, tịch thu khác			2.303.807.500		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			259.838.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			2.212.338.000		
+	Các khoản thu đóng góp			709.804.000		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			174.800.000		
+	Thu khác còn lại			0		
11	Thu tại xã	1.100.000.000	1.750.000.000	3.052.381.000	277%	174%
+	Thu phạt, tịch thu			105.422.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			2.943.959.000		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			0		

+	Thu khác			3.000.000		
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	269.493.000.000	269.493.000.000	316.481.943.000	117%	117%
-	Thu bổ sung cân đối (*)	269.493.000.000	269.493.000.000	267.737.000.000	99%	99%
-	Thu BS ngoài KH			48.744.943.000		
C	Thu kết dư NS năm trước	0		3.234.552.396		
	Trong đó:					
+	Kết dư NS cấp huyện			1.832.072.255		
+	Kết dư NS xã			1.402.480.141		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			14.819.656.502		
E	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			398.550.000		
F	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			3.069.687.547		

Ghi chú: (*) Tính trừ trợ cấp cân đối: 1.756 triệu đồng trả nợ theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN TRIỆU PHONG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

B. PHẦN CHI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	301.295.000.000	301.895.000.000	385.727.823.868	128%	128%
A	Tổng chi cân đối NSĐP	301.295.000.000	301.895.000.000	372.635.585.821	124%	123%
I	Chi đầu tư phát triển	18.897.000.000	18.897.000.000	42.048.871.000	223%	223%
1	Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	18.897.000.000	18.897.000.000	9.917.098.000	52%	52%
	Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ	6.195.000.000	6.195.000.000	9.917.098.000	160%	160%
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	4.995.000.000	4.995.000.000	8.717.098.000	175%	175%
+	Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100%	100%
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.702.000.000	11.702.000.000	25.897.012.000	221%	221%
	Trong đó: Trả nợ vay theo NNghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11 (*)	1.756.000.000	1.756.000.000		0%	0%
3	Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	1.000.000.000	1.000.000.000	996.776.000	100%	100%
4	Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			4.790.043.000		
5	Chi đầu tư thực hiện CT, DA và một số nhiệm vụ khác			447.942.000		
II	Chi thường xuyên	277.616.000.000	278.216.000.000	330.586.714.821	119%	119%
1	Chi an ninh - quốc phòng	5.417.000.000	8.922.200.000	11.038.528.831	204%	124%
-	Chi quốc phòng	4.743.000.000	6.232.200.000	7.428.725.947	157%	119%
-	Chi an ninh	674.000.000	2.690.000.000	3.609.802.884	536%	134%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	171.081.000.000	170.851.000.000	167.728.611.000	98%	98%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	169.999.000.000	169.655.000.000	166.410.118.000	98%	98%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.082.000.000	1.196.000.000	1.318.493.000	122%	110%
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	576.000.000	526.000.000	11.495.561.000		
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			0		

5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.664.000.000	1.676.000.000	1.857.547.244	112%	111%
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	493.000.000	493.000.000	586.919.000	119%	119%
7	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	749.000.000	590.000.000	725.860.000	97%	123%
8	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	15.803.000.000	15.499.700.000	32.494.019.762	206%	210%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	5.813.000.000	6.109.200.000	19.193.074.697	330%	314%
10	Chi sự nghiệp môi trường	1.000.000.000	1.000.000.000	1.476.665.500	148%	148%
11	Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	74.500.000.000	70.519.900.000	81.442.454.487	109%	115%
12	Chi khác NS	520.000.000	2.029.000.000	1.572.918.300	302%	78%
13	Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			974.555.000		
III	Chi dự phòng NS (**)	4.782.000.000	4.782.000.000			
B	Chi chuyển nguồn NS năm sau			9.624.000.500		
C	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN			3.069.687.547		
D	Chi nộp NS cấp trên			398.550.000		

Ghi chú:

(*) Chi trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11: 1.756 triệu đồng (tính đã trừ vào trợ cấp cân đối của huyện).

(**) Chi dự phòng: 4.338.850.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: chi sự nghiệp kinh tế: 240.000.000 đồng; chi QLHC: 2.495.336.000 đồng; chi giáo dục và đào tạo: 8.000.000 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 1.278.527.000 đồng; chi sự nghiệp y tế, dân số: 3.000.000 đồng; chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 45.100.000 đồng; chi sự nghiệp PTTT: 34.900.000 đồng; chi sự nghiệp TDTT: 121.900.000 đồng; chi khác NS: 162.087.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
HUYỆN TRIỆU PHONG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	31.902.000.000	32.502.000.000	53.059.504.108	166%	163%
1	Thu nội địa	31.902.000.000	32.502.000.000	53.059.504.108	166%	163%
B	Thu NS địa phương	301.295.000.000	301.895.000.000	388.538.655.399	129%	129%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	31.802.000.000	32.402.000.000	50.932.815.954	160%	157%
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.142.000.000	14.457.000.000	32.387.687.342	229%	224%
-	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	17.660.000.000	17.945.000.000	18.545.128.612	105%	103%
2	Bổ sung từ NS Tỉnh	269.493.000.000	269.493.000.000	316.481.943.000	117%	117%
-	Bổ sung cân đối	269.493.000.000	269.493.000.000	267.737.000.000	99%	99%
-	Bổ sung CT, MT, dự án			48.744.943.000		
3	Thu kết dư NS năm trước			3.234.552.396		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			14.819.656.502		
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			3.069.687.547		
C	Chi NS địa phương	301.295.000.000	301.895.000.000	385.727.823.868	128%	128%
1	Chi đầu tư phát triển	18.897.000.000	18.897.000.000	42.048.871.000	223%	223%
2	Chi thường xuyên	277.616.000.000	278.216.000.000	330.586.714.821	119%	119%
3	Dự phòng	4.782.000.000	4.782.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS			3.069.687.547		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			9.624.000.500		
6	Chi nộp trả NS cấp trên			398.550.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/1</i>
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu NS cấp huyện	298.934.000.000	382.168.993.277	128%
1	Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp	29.441.000.000	45.965.633.973	156%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	12.157.000.000	28.566.070.342	235%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	17.284.000.000	17.399.563.631	101%
2	Bổ sung từ NS tỉnh	269.493.000.000	316.481.943.000	117%
-	Bổ sung cân đối	269.493.000.000	267.737.000.000	99%
-	Bổ sung CT, MT, dự án		48.744.943.000	
3	Thu kết dư NS năm trước		1.832.072.255	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		14.819.656.502	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		3.069.687.547	
II	Chi NS cấp huyện	298.934.000.000	381.408.851.544	128%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp)	239.801.000.000	299.813.638.997	125%
2	Bổ sung cho NS xã	59.133.000.000	78.126.975.000	132%
-	Bổ sung cân đối	59.133.000.000	59.133.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		18.993.975.000	
3	Chi nộp trả NS cấp trên		398.550.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN		3.069.687.547	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu NS xã	62.094.000.000	84.496.637.122	136%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	2.961.000.000	4.967.181.981	168%
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	2.300.000.000	3.821.617.000	166%
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	661.000.000	1.145.564.981	173%
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	59.133.000.000	78.126.975.000	132%
-	Bổ sung cân đối	59.133.000.000	59.133.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		18.993.975.000	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		0	
4	Thu kết dư NS năm trước		1.402.480.141	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		0	
II	Chi NS xã	62.094.000.000	82.445.947.324	133%

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN HẢI LĂNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	259.617.000.000	259.767.000.000	373.247.809.096	144%	144%
A	Tổng thu NS trên địa bàn	22.512.000.000	22.662.000.000	50.500.212.394	224%	223%
I	Thu nội địa	22.512.000.000	22.662.000.000	50.500.212.394	224%	223%
	Trong đó: NSDP hưởng	22.242.000.000	22.662.000.000	40.251.558.675	181%	178%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	10.600.000.000	10.600.000.000	10.578.575.703	100%	100%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	60.000.000	65.104.390	109%	109%
4	Thu tiền sử dụng đất	5.562.000.000	5.562.000.000	15.888.055.000	286%	286%
5	Thu tiền cho thuê đất	200.000.000	200.000.000	450.977.000	225%	225%
6	Lệ phí trước bạ	3.520.000.000	3.520.000.000	3.455.181.225	98%	98%
7	Thu thuế bảo vệ môi trường			1.017.909.650		
8	Thu phí, lệ phí	700.000.000	430.000.000	900.678.943	129%	209%
+	Trung ương	100.000.000		264.879.593	265%	
+	Tỉnh	170.000.000		16.737.150	10%	
+	Huyện, xã, phường	430.000.000	430.000.000	619.062.200	144%	144%
9	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN			0		
10	Thuế thu nhập cá nhân	920.000.000	920.000.000	762.770.883	83%	83%
11	Thu khác NS	100.000.000	150.000.000	14.368.636.600		
+	Thu phạt, tịch thu khác			9.295.744.000		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			78.118.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			4.266.500.000		
+	Các khoản thu đóng góp			0		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			728.274.600		
+	Thu khác còn lại			0		
12	Thu tại xã	850.000.000	1.220.000.000	3.012.323.000	354%	247%

+	Thu phạt, tịch thu			17.040.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			2.608.501.000		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			0		
+	Thu khác			386.782.000		
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	237.105.000.000	237.105.000.000	293.049.981.600	124%	124%
-	Thu bổ sung cân đối	237.105.000.000	237.105.000.000	237.105.000.000	100%	100%
-	Thu BS ngoài KH			55.944.981.600		
C	Thu kết dư NS năm trước	0		22.129.492.766		
	Trong đó:					
+	Kết dư NS cấp huyện			20.275.535.621		
+	Kết dư NS xã			1.853.957.145		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			5.156.895.700		
E	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			766.650.000		
F	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			1.644.576.636		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN HẢI LĂNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

B. PHÂN CHI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	259.347.000.000	259.767.000.000	346.686.853.254	134%	133%
A	Tổng chi cân đối NSDP	259.347.000.000	259.767.000.000	325.049.199.318	125%	125%
I	Chi đầu tư phát triển	11.676.000.000	11.676.000.000	29.565.563.000	253%	253%
1	Chi đầu tư XD CB tập trung phân bổ theo tiêu chí	11.676.000.000	11.676.000.000	9.173.559.000	79%	79%
	Trong đó: Chi XD CB tập trung phân bổ	6.114.000.000	6.114.000.000	9.173.559.000	150%	150%
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	4.614.000.000	4.614.000.000	7.673.559.000	166%	166%
+	Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100%	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.562.000.000	5.562.000.000	7.651.081.000	138%	138%
	Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11	1.041.000.000	1.041.000.000	1.041.000.000	100%	100%
3	Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	0	0	0		
4	Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			2.950.965.000		
5	Chi đầu tư thực hiện CT, DA và một số nhiệm vụ khác			9.789.958.000		
II	Chi thường xuyên	242.965.000.000	243.385.000.000	295.483.636.318	122%	121%
1	Chi an ninh - quốc phòng	5.786.000.000	6.136.000.000	6.831.153.439	118%	111%
-	Chi quốc phòng	5.038.000.000	5.338.000.000	5.399.848.850	107%	101%
-	Chi an ninh	748.000.000	798.000.000	1.431.304.589	191%	179%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	142.590.000.000	142.590.000.000	141.459.680.152	99%	99%
-	Chi hỗ trợ con hộ nghèo đi học			0		
-	Chi sự nghiệp giáo dục	141.729.000.000	141.729.000.000	139.622.882.168	99%	99%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	861.000.000	861.000.000	1.836.797.984	213%	213%
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	474.000.000	520.836.000	17.034.501.300		

4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.065.000.000	1.235.256.000	1.606.898.281	151%	130%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	651.000.000	799.104.000	785.102.757	121%	98%
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	687.000.000	767.036.000	1.214.234.000	177%	158%
7	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	13.346.000.000	13.346.000.000	20.287.101.887	152%	152%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	6.250.000.000	6.250.000.000	25.509.340.600	408%	408%
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.500.000.000	2.500.000.000	1.339.363.000	54%	54%
10	Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	69.107.000.000	68.731.768.000	77.543.725.038	112%	113%
11	Chi khác NS	509.000.000	509.000.000	1.233.430.164	242%	242%
12	Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (CT nông thôn mới, việc làm)			639.105.700		
III	Chi dự phòng NS (*)	4.706.000.000	4.706.000.000			
B	Chi chuyển nguồn NS năm sau			19.226.427.300		
C	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN			1.644.576.636		
D	Chi nộp NS cấp trên			766.650.000		

Ghi chú: (*) Chi dự phòng: 2.601.975.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 263.179.000 đồng; chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn: 10.000.000 đồng; chi sự nghiệp TDTT: 48.730.000 đồng; chi sự nghiệp dân số: 14.000.000 đồng; chi QLNN: 1.389.896.000 đồng; chi quốc phòng: 662.220.000 đồng; chi an ninh: 64.300.000 đồng; chi khác: 149.650.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	I	2	3	4 = 3/I	5 = 3/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	22.512.000.000	22.662.000.000	50.500.212.394	224%	223%
1	Thu nội địa	22.512.000.000	22.662.000.000	50.500.212.394	224%	223%
B	Thu NS địa phương	259.347.000.000	259.767.000.000	362.232.505.377	140%	139%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	22.242.000.000	22.662.000.000	40.251.558.675	181%	178%
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.142.000.000	9.060.450.000	25.634.759.921	359%	283%
-	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	15.100.000.000	13.601.550.000	14.616.798.754	97%	107%
2	Bổ sung từ NS Tỉnh	237.105.000.000	237.105.000.000	293.049.981.600	124%	124%
-	Bổ sung cân đối	237.105.000.000	237.105.000.000	237.105.000.000	100%	100%
-	Bổ sung CT, MT, dự án			55.944.981.600		
3	Thu kết dư NS năm trước			22.129.492.766		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			5.156.895.700		
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			1.644.576.636		
C	Chi NS địa phương	259.347.000.000	259.767.000.000	346.686.853.254	134%	133%
1	Chi đầu tư phát triển	11.676.000.000	11.676.000.000	29.565.563.000	253%	253%
2	Chi thường xuyên	242.965.000.000	243.385.000.000	295.483.636.318	122%	121%
3	Dự phòng	4.706.000.000	4.706.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS			1.644.576.636		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			19.226.427.300		
6	Chi nộp trả NS cấp trên			766.650.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/1</i>
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu NS cấp huyện	257.602.000.000	355.628.394.262	138%
1	Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp	20.497.000.000	35.501.404.705	173%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	7.450.450.000	22.218.878.921	298%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.046.550.000	13.282.525.784	102%
2	Bổ sung từ NS Tỉnh	237.105.000.000	293.049.981.600	124%
-	Bổ sung cân đối	237.105.000.000	237.105.000.000	100%
-	Bổ sung CT, MT, dự án		55.944.981.600	
3	Thu kết dư NS năm trước		20.275.535.621	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		5.156.895.700	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		1.644.576.636	
II	Chi NS cấp huyện	257.602.000.000	343.261.793.356	133%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp)	201.745.000.000	280.271.743.720	139%
2	Bổ sung cho NS xã	55.857.000.000	60.578.823.000	108%
-	Bổ sung cân đối	53.842.000.000	53.809.500.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	2.015.000.000	6.769.323.000	336%
3	Chi nộp trả NS cấp trên		766.650.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN		1.644.576.636	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu NS xã	58.022.000.000	67.182.934.115	116%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	2.165.000.000	4.750.153.970	219%
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.610.000.000	3.415.881.000	212%
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	555.000.000	1.334.272.970	240%
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	55.857.000.000	60.578.823.000	108%
-	Bổ sung cân đối	53.842.000.000	53.809.500.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	2.015.000.000	6.769.323.000	336%
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		0	
4	Thu kết dư NS năm trước		1.853.957.145	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		0	
II	Chi NS xã	58.022.000.000	64.003.882.898	110%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN ĐAKRÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	236.226.000.000	236.226.000.000	362.720.047.496	154%	154%
A	Tổng thu NS trên địa bàn	8.402.000.000	8.402.000.000	10.302.545.802	123%	123%
I	Thu nội địa	8.402.000.000	8.402.000.000	10.302.545.802	123%	123%
	Trong đó: NSDP hưởng	8.402.000.000	8.402.000.000	9.071.205.606	108%	108%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	5.720.000.000	5.720.000.000	5.049.563.512	88%	88%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	7.780.878		
4	Thu tiền sử dụng đất	452.000.000	452.000.000	488.954.430	108%	108%
5	Thu tiền cho thuê đất	20.000.000	20.000.000	28.358.835	142%	142%
6	Lệ phí trước bạ	1.040.000.000	1.040.000.000	1.708.736.179	164%	164%
7	Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	781.072.485	112%	112%
+	Trung ương			179.921.185		
+	Tỉnh			11.141.300		
+	Huyện, xã, phường	700.000.000	700.000.000	590.010.000		
	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN	0	0	165.000.000		
	Thuế thu nhập cá nhân	420.000.000	420.000.000	331.862.706	79%	79%
	Thu khác NS	50.000.000	50.000.000	1.712.466.777		
+	Thu phạt, tịch thu khác			983.860.000		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			2.190.184		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			0		
+	Các khoản thu đóng góp			461.574.000		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			195.442.593		
+	Thu khác còn lại			69.400.000		
	Thu tại xã	0	0	28.750.000		
+	Thu phạt, tịch thu			28.750.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			0		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			0		

+	Thu hồi khoản chi năm trước			0		
+	Thu khác			0		
	Thu bổ sung từ NS cấp trên	227.824.000.000	227.824.000.000	323.377.474.677	142%	142%
-	Thu bổ sung cân đối	227.824.000.000	227.824.000.000	227.824.000.000	100%	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu			95.553.474.677		
	Thu kết dư NS năm trước	0		6.533.061.693		
	Trong đó:					
+	Kết dư NS cấp huyện			4.773.428.086		
+	Kết dư NS xã			1.759.633.607		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			22.466.965.324		
E	Thu từ NS cấp dưới nộp lên					
F	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			40.000.000		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

B. PHẦN CHI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	236.226.000.000	236.226.000.000	358.069.334.584	152%	152%
A	Tổng chi cân đối NSDP	236.226.000.000	236.226.000.000	338.119.409.874	143%	143%
I	Chi đầu tư phát triển	6.790.000.000	6.790.000.000	49.491.107.238	729%	729%
1	Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.338.000.000	6.338.000.000	8.301.292.000	131%	131%
	Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ	6.338.000.000	6.338.000.000	8.301.292.000	131%	131%
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	6.338.000.000	6.338.000.000	8.301.292.000	131%	131%
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	452.000.000	452.000.000	407.000.000	90%	90%
3	Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			777.534.000		
4	Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác			40.005.281.238		
II	Chi thường xuyên	225.387.000.000	225.387.000.000	288.628.302.636	128%	128%
1	1. Chi an ninh - quốc phòng	6.114.000.000	6.114.000.000	7.622.048.842	125%	125%
-	- Chi quốc phòng	5.428.000.000	5.428.000.000	6.129.936.477	113%	113%
-	- Chi an ninh	686.000.000	686.000.000	1.492.112.365	218%	218%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	131.542.000.000	131.542.000.000	135.162.640.500	103%	103%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	130.461.000.000	130.461.000.000	131.777.609.000	101%	101%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.081.000.000	1.081.000.000	3.385.031.500	313%	313%
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	407.000.000	407.000.000	20.388.146.250		
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.132.000.000	1.132.000.000	1.146.521.000	101%	101%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.943.000.000	1.943.000.000	1.877.383.000	97%	97%
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	671.000.000	671.000.000	887.597.000	132%	132%
7	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	4.187.000.000	4.187.000.000	12.278.434.930	293%	293%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.831.000.000	5.831.000.000	7.428.645.631	127%	127%
9	Chi sự nghiệp môi trường	507.000.000	507.000.000	496.717.000	98%	98%

10	Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	72.619.000.000	72.619.000.000	84.855.170.683	117%	117%
11	Chi khác NS	434.000.000	434.000.000	1.204.061.000	277%	277%
12	Chi thực hiện CT theo Nghị quyết 30a			14.644.392.000		
13	Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			636.544.800		
III	Chi dự phòng NS (*)	4.049.000.000	4.049.000.000	0	0%	0%
B	Chi chuyển nguồn NS năm sau			19.909.924.710		
C	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN			40.000.000		
D	Chi bổ sung cho NS cấp dưới			0		
E	Chi nộp NS cấp trên			0		

Ghi chú: (*) Chi dự phòng: 3.882.710.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: sự nghiệp kinh tế: 176.356.000 đồng; chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 190.643.000 đồng; chi đảm bảo xã hội: 466.587.000 đồng; chi QLNN: 2.427.227.000 đồng; chi ANQP: 621.897.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = 3/1</i>	<i>5 = 3/2</i>
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	8.402.000.000	8.402.000.000	10.302.545.802	123%	123%
1	Thu nội địa	8.402.000.000	8.402.000.000	10.302.545.802	123%	123%
B	Thu NS địa phương	236.226.000.000	236.226.000.000	361.488.707.300	153%	153%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	8.402.000.000	8.402.000.000	9.071.205.606	108%	108%
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.222.000.000	1.222.000.000	2.075.783.318	170%	170%
-	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	7.180.000.000	7.180.000.000	6.995.422.288	97%	97%
2	Bổ sung từ NS Tỉnh	227.824.000.000	227.824.000.000	323.377.474.677	142%	142%
-	Bổ sung cân đối	227.824.000.000	227.824.000.000	227.824.000.000	100%	100%
-	Bổ sung CT, MT, dự án			95.553.474.677		
3	Thu kết dư NS năm trước			6.533.061.693		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			22.466.965.324		
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			40.000.000		
C	Chi NS địa phương	236.226.000.000	236.226.000.000	358.069.334.584	152%	152%
1	Chi đầu tư phát triển	6.790.000.000	6.790.000.000	49.491.107.238	729%	729%
2	Chi thường xuyên	225.387.000.000	225.387.000.000	288.628.302.636	128%	128%
3	Dự phòng	4.049.000.000	4.049.000.000	0		
4	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS			40.000.000		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			19.909.924.710		
6	Chi nộp trả NS cấp trên			0		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu NS cấp huyện	235.370.000.000	357.656.012.332	152%
1	Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp	7.546.000.000	7.989.674.745	106%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	572.000.000	1.475.637.318	258%
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.974.000.000	6.514.037.427	93%
2	Bổ sung từ NS tỉnh	227.824.000.000	323.377.474.677	142%
-	Bổ sung cân đối	227.824.000.000	227.824.000.000	100%
-	Bổ sung CT, MT, dự án		95.553.474.677	
3	Thu kết dư NS năm trước		4.773.428.086	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		21.475.434.824	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		40.000.000	
II	Chi NS cấp huyện	235.370.000.000	355.375.180.757	151%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp)	174.373.000.000	283.395.427.757	163%
2	Bổ sung cho NS xã	60.997.000.000	71.939.753.000	118%
-	Bổ sung cân đối	60.997.000.000	60.997.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		10.942.753.000	
3	Chi nộp trả NS cấp trên		0	
4	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN		40.000.000	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu NS xã	61.853.000.000	75.772.447.968	123%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	856.000.000	1.081.530.861	126%
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	650.000.000	600.146.000	92%
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	206.000.000	481.384.861	234%
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	60.997.000.000	71.939.753.000	118%
-	Bổ sung cân đối	60.997.000.000	60.997.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		10.942.753.000	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		991.530.500	
4	Thu kết dư NS năm trước		1.759.633.607	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		0	
II	Chi NS xã	61.853.000.000	74.633.906.827	121%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	347.328.000.000	347.812.000.000	469.409.408.823	135%	135%
A	Tổng thu NS trên địa bàn	32.582.000.000	33.066.000.000	55.936.580.327	172%	172%
I	Thu nội địa	32.582.000.000	33.066.000.000	55.936.580.327	172%	172%
	Trong đó: NSĐP hưởng	31.622.000.000	32.106.000.000	44.979.711.658	142%	142%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	21.000.000.000	21.000.000.000	16.395.717.219	78%	78%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			222.598.100		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		190.000.000	70.772.200		
4	Thu tiền sử dụng đất	2.532.000.000	2.532.000.000	15.701.273.240	620%	620%
5	Thu tiền cho thuê đất	80.000.000	80.000.000	51.660.205	65%	65%
6	Lệ phí trước bạ	6.650.000.000	6.650.000.000	12.151.511.500	183%	183%
7	Thu phí, lệ phí	1.170.000.000	1.170.000.000	1.960.161.964	168%	168%
+	Trung ương	760.000.000	760.000.000	992.498.276	131%	131%
+	Tỉnh	200.000.000	200.000.000	484.672.600	242%	242%
+	Huyện, xã, phường	210.000.000	210.000.000	482.991.088	230%	230%
	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.505.518.100	151%	151%
	Thu khác NS	150.000.000	421.000.000	7.820.528.799		
+	Thu phạt, tịch thu khác			2.025.657.000		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			913.500.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			3.011.896.000		
+	Các khoản thu đóng góp			112.000.000		
+	Thu khác còn lại			1.614.150.000		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			143.325.799		
	Thu tại xã	0	23.000.000	56.839.000		
+	Thu phạt, tịch thu			29.009.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			26.750.000		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			1.080.000		

B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	314.746.000.000	314.746.000.000	375.061.668.000	119%	119%
-	Thu bổ sung cân đối	314.746.000.000	314.746.000.000	314.746.000.000	100%	100%
-	Thu BS ngoài KH			60.315.668.000		
C	Thu kết dư NS năm trước			21.886.878.083		
	Trong đó:					
+	Kết dư NS cấp huyện			13.834.549.957		
+	Kết dư NS xã			8.052.328.126		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			13.619.956.524		
E	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			2.822.769.105		
F	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			81.556.784		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014
HUYỆN HƯỚNG HÓA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

B. PHẦN CHI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5 = 4/2</i>	<i>6 = 4/3</i>
	Tổng số	346.368.000.000	346.852.000.000	447.525.464.762	129%	129%
A	Tổng chi cân đối NSDP	346.368.000.000	346.852.000.000	422.553.267.112	122%	122%
I	Chi đầu tư phát triển	12.163.000.000	12.163.000.000	37.999.589.000	312%	312%
1	Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	8.631.000.000	8.631.000.000	18.138.411.000	210%	210%
	Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ	8.631.000.000	8.631.000.000	18.138.411.000	210%	210%
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	8.031.000.000	8.031.000.000	17.538.411.000	218%	218%
+	Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	600.000.000	600.000.000	600.000.000	100%	100%
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.532.000.000	2.532.000.000	6.294.467.000	249%	249%
3	Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100%	100%
4	Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			1.598.056.000		
5	Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác			10.968.655.000		
II	Chi thường xuyên	328.784.000.000	329.268.000.000	384.553.678.112	117%	117%
1	Chi an ninh - quốc phòng	9.526.000.000	9.628.241.000	16.099.318.848	169%	167%
-	Chi an ninh	1.513.000.000	1.718.320.000	6.318.761.000	418%	368%
-	Chi quốc phòng	8.013.000.000	7.909.921.000	9.780.557.848	122%	124%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	202.747.000.000	202.750.000.000	192.841.828.040	95%	95%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	201.629.000.000	201.632.000.000	191.255.942.832	95%	95%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.118.000.000	1.118.000.000	1.585.885.208	142%	142%
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	471.000.000	471.000.000	27.842.877.250		
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.577.000.000	1.577.000.000	2.561.318.500	162%	162%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.427.000.000	1.427.000.000	1.941.877.000	136%	136%
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	824.000.000	824.000.000	912.423.600	111%	111%
7	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	8.810.000.000	8.969.462.000	15.474.707.984	176%	173%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	9.413.000.000	9.413.467.000	18.202.402.647	193%	193%

9	Chi sự nghiệp môi trường	2.700.000.000	2.700.000.000	2.365.886.548	88%	88%
10	Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	90.707.000.000	90.925.830.000	104.180.778.695	115%	115%
11	Chi khác NS	582.000.000	582.000.000	1.237.853.000	213%	213%
12	Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			892.406.000		
III	Chi dự phòng NS (*)	5.421.000.000	5.421.000.000			
B	Chi chuyển nguồn NS năm sau	0		21.692.871.761		
C	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	0		2.822.769.105		
D	Chi nộp NS cấp trên	0		456.556.784		

Ghi chú: (*) Chi dự phòng: 5.421.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 185.000.000 đồng; chi QLHC: 3.643.063.000 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 1.114.500.000 đồng; chi đảm bảo xã hội: 156.320.000 đồng; chi sự nghiệp y tế: 49.000.000 đồng; chi sự nghiệp môi trường: 10.000.000 đồng; chi sự nghiệp giáo dục: 36.000.000 đồng; chi sự nghiệp kinh tế: 227.117.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)	32.582.000.000	33.066.000.000	55.936.580.327	172%	169%
1	Thu nội địa	32.582.000.000	33.066.000.000	55.936.580.327	172%	169%
B	Thu NS huyện	346.368.000.000	346.852.000.000	458.452.540.154	132%	132%
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	31.622.000.000	32.106.000.000	44.979.711.658	142%	140%
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	2.972.000.000	3.266.000.000	16.871.280.955	568%	517%
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	28.650.000.000	28.840.000.000	28.108.430.703	98%	97%
2	Bổ sung từ NS cấp tỉnh	314.746.000.000	314.746.000.000	375.061.668.000	119%	119%
-	Bổ sung cân đối	314.746.000.000	314.746.000.000	314.746.000.000	100%	100%
-	Bổ sung có mục tiêu			60.315.668.000		
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước			13.619.956.524		
4	Thu kết dư NS năm trước			21.886.878.083		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			2.822.769.105		
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			81.556.784		
C	Chi NS huyện	346.368.000.000	346.852.000.000	447.525.464.762	129%	129%
1	Chi đầu tư phát triển	12.163.000.000	12.163.000.000	37.999.589.000	312%	312%
2	Chi thường xuyên	328.784.000.000	329.268.000.000	384.553.678.112	117%	117%
3	Dự phòng	5.421.000.000	5.421.000.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			2.822.769.105		
5	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau			21.692.871.761		
6	Chi nộp lên NS cấp trên			456.556.784		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/1</i>
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu NS cấp huyện	343.852.000.000	448.522.920.123	130%
1	Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp	29.106.000.000	43.102.419.753	148%
	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	2.710.000.000	16.317.476.755	602%
	Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	26.396.000.000	26.784.942.998	101%
2	Bổ sung từ NS cấp tỉnh	314.746.000.000	375.061.668.000	119%
-	Bổ sung cân đối	314.746.000.000	314.746.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		60.315.668.000	
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước		13.619.956.524	
4	Thu kết dư NS năm trước		13.834.549.957	
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN		2.822.769.105	
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		81.556.784	
II	Chi NS cấp huyện	343.852.000.000	442.864.743.898	129%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn)	262.653.332.000	336.702.418.793	128%
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	81.198.668.000	102.964.556.000	
-	Bổ sung cân đối	81.198.668.000	81.155.467.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		21.809.089.000	
3	Chi nộp NS cấp trên		375.000.000	
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		2.822.769.105	
B	Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện			
I	Nguồn thu NS xã, phường, thị trấn	84.198.668.000	112.894.176.031	134%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	3.000.000.000	1.877.291.905	63%
	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	556.000.000	553.804.200	100%
	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.444.000.000	1.323.487.705	54%
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	81.198.668.000	102.964.556.000	
-	Bổ sung cân đối	81.198.668.000	81.155.467.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		21.809.089.000	
3	Thu kết dư NS năm trước		8.052.328.126	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		0	
II	Chi NS xã, phường, thị trấn	84.198.668.000	107.625.276.864	128%